CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q.BÌNH THẠNH, TP. HCM

MST: 0 3 0 0 1 0 5 3 5 6

*****

Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản
Date: 2017.10.26 19:22:08 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III & 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Mục lục	01
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2017	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh báo cáo tài chính	06-29

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,099,851,292,197**	**836,641,456,888**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(4)	**534,179,267,648**	**214,323,025,813**
1. Tiền	111		95,939,267,648	89,274,136,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		438,240,000,000	125,048,888,889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**173,911,099,411**	**165,840,472,191**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	160,330,081,509	152,437,082,786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,464,256,352	4,907,738,988
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	11,743,574,514	9,319,079,027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7)	(790,214,655)	(823,428,610)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		163,401,691	
III. Hàng tồn kho	**140**		**384,845,838,227**	**452,525,036,233**
1. Hàng tồn kho	141	(8)	392,734,454,525	452,717,790,648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,888,616,298)	(192,754,415)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,915,086,911**	**3,952,922,651**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(9a)	5,660,110,842	3,596,017,465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,214,622,491	63,746,172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		40,353,578	293,159,014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**592,847,796,879**	**653,337,711,002**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,184,500,000**	**1,476,678,682**
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	1,184,500,000	1,476,678,682
II. Tài sản cố định	**220**		**458,738,605,399**	**466,960,254,845**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(11)	193,276,839,858	199,218,685,239
+ Nguyên giá	222		391,607,891,487	375,698,519,694
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198,331,051,629)	(176,479,834,455)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(12)	265,461,765,541	267,741,569,606
+ Nguyên giá	228		281,821,725,691	277,779,265,697
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,359,960,150)	(10,037,696,091)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10,110,638,061**	**20,603,096,555**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(13)	10,110,638,061	20,603,096,555
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4,832,567,833**	**4,832,567,833**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(14)	4,832,567,833	4,832,567,833
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**117,981,485,586**	**159,465,113,087**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(9b)	115,923,582,012	158,937,213,503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(15)	2,057,903,574	527,899,584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,692,699,089,076**	**1,489,979,167,890**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**740,315,024,478**	**626,140,747,471**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**692,540,632,079**	**613,434,865,119**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(16)	151,507,197,992	144,884,450,265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,658,493,994	47,458,444,548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(10)	37,119,470,540	38,542,887,143
4. Phải trả người lao động	314		102,744,299,802	56,953,411,263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(17)	37,201,860,445	705,395,054
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(18)	44,743,855,899	74,519,953,581
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(19)	289,752,927,950	214,331,478,628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(21)	27,812,525,457	36,038,844,637
II. Nợ dài hạn	**330**		**47,774,392,399**	**12,705,882,352**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(20)	26,261,171,088	12,705,882,352
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(22)	8,763,221,313	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(23)	12,749,999,998	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**952,384,064,598**	**863,838,420,419**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**952,384,064,598**	**863,838,420,419**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(24)	809,143,000,000	809,143,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809,143,000,000	809,143,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28,432,888,063	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,808,176,535	54,695,420,419
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3,073,272,436	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111,734,904,099	54,695,420,419
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,692,699,089,076**	**1,489,979,167,890**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ THU THỦY	HUỲNH QUANG GIÀU	NGUYỄN NGỌC AN

M.S.D.N: 0300105356 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					09 Tháng đầu năm 2017	09 Tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	948,136,451,516	896,428,659,295	2,837,676,577,351	2,751,874,325,681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	2,765,795,129	1,868,499,267	17,263,173,497	25,224,824,407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	945,370,656,387	894,560,160,028	2,820,413,403,854	2,726,649,501,274
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	698,712,663,351	712,826,878,573	2,088,401,843,383	2,176,483,313,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		246,657,993,036	181,733,281,455	732,011,560,471	550,166,187,450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	5,022,284,418	1,485,222,780	10,861,675,465	7,634,561,979
7. Chi phí tài chính	22	(30)	4,583,767,898	3,126,085,121	13,871,831,214	11,759,894,158
trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*2,840,691,895*	*1,669,136,522*	*8,797,053,141*	6,480,580,587
8. Chi phí bán hàng	25	(31)	116,240,002,609	95,286,991,616	375,532,464,535	303,006,895,172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(32)	82,970,194,376	47,146,561,148	215,947,792,413	126,957,788,666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47,886,312,571	37,658,866,350	137,521,147,774	116,076,171,433
11. Thu nhập khác	31	(33)	1,435,337,545	982,767,100	3,617,000,405	3,442,076,571
12. Chi phí khác	32	(34)	673,710,519	263,589,434	1,258,442,205	1,490,064,809
13. Lợi nhuận khác	40		761,627,026	719,177,666	2,358,558,200	1,952,011,762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48,647,939,597	38,378,044,016	139,879,705,974	118,028,183,195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(35)	10,891,950,317	7,696,403,497	29,674,805,865	23,861,026,192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(35)	(1,146,046,914)		(1,530,003,990)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,902,036,194	30,681,640,519	111,734,904,099	94,167,157,003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(36)			1,243	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ THU THỦY	HUỲNH QUANG GIÀU	NGUYỄN NGỌC AN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2017	09 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,429,429,973,555	3,216,969,377,426
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2,578,015,781,380)	(2,622,545,466,803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(328,065,135,793)	(369,571,702,317)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,597,803,672)	(6,211,365,285)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25,035,503,888)	(32,276,719,283)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17,839,414,999	3,001,090,703,058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(254,219,042,542)	(3,260,689,556,536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**253,336,121,279**	**(73,234,729,740)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,659,653,942)	(38,108,976,532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		313,487,727	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,499,739,194	7,490,706,675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3,846,427,021)**	**(30,618,269,857)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		692,081,577,527	608,721,804,446
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(603,104,839,469)	(492,710,693,001)
3. Lợi nhuận đã trả cổ đông	36		(18,608,861,539)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**70,367,876,519**	**116,011,111,445**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**319,857,570,777**	**12,158,111,848**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**214,323,025,813**	**208,394,756,709**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,328,942)	1,619,710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**(5)**	**534,179,267,648**	**220,554,488,267**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THỊ THU THỦY	HUỲNH QUANG GIÀU	NGUYỄN NGỌC AN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 4.117 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.149).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty bao gồm Trụ sở Chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Xưởng chế biến và kho thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10– Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017 VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017

Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017 được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017.

Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017 không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán 9 tháng năm 2017.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2017.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2017 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phươngpháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2017 theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2017, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán 9 tháng năm 2017.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2017.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2017 vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017 và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2017 và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	8,219,871,200	7,452,107,800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86,991,420,054	81,799,664,022
Tiền đang chuyển	727,976,394	22,365,102
Các khoản tương đương tiền (*)	438,240,000,000	125,048,888,889
Cộng	**534,179,267,648**	**214,323,025,813**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	**139,952,293,064**	**137,184,603,124**
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	44,097,254,232	58,702,963,628
Các khách hàng khác	95,855,038,832	78,481,639,496
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	**20,377,788,445**	**15,252,479,662**
(Xem Thuyết minh số 38)		
Cộng	**160,330,081,509**	**152,437,082,786**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**11,743,574,514**	**9,319,079,027**
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	1,999,424,530	3,060,872,284
Tạm ứng	1,917,724,907	1,274,422,152
Ký quỹ, ký cược	687,200,000	380,000,000
Phải thu về cổ phần hóa	2,395,491,837	2,415,291,837
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,010,269,027	365,288,273
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	499,424,947	499,424,947
Phải thu khác	3,234,039,266	1,323,779,534
b. Dài hạn	**1,184,500,000**	**1,476,678,682**
Ký quỹ, ký cược	1,184,500,000	951,500,000
Phải thu khác		525,178,682
	12,928,074,514	**10,795,757,709**

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
+ Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Và Đồ Uống Express	*213,295,508*	*(213,295,508)*	-	*213,295,508*	*(213,295,508)*	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	*178,182,957*	*(124,728,070)*	*53,454,887*	*178,182,957*	*(124,728,070)*	*53,454,887*
+ Các khách hàng khác	*452,191,077*	*(452,191,077)*	-	*485,405,032*	*(485,405,032)*	-
	843,669,542	**(790,214,655)**	**53,454,887**	**876,883,497**	**(823,428,610)**	**53,454,887**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	3,952,240,068		3,889,759,396	
Nguyên liệu, vật liệu	58,218,360,466		80,487,412,716	
Công cụ, dụng cụ	37,533,681,296		40,868,144,479	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,450,065,124		7,242,232,590	
Thành phẩm	274,406,948,137	7,888,616,298	308,434,749,992	192,754,415
Hàng hóa	8,998,164,284		11,682,856,402	
Hàng gửi bán	2,174,995,150		112,635,073	
Cộng	**392,734,454,525**	**7,888,616,298**	**452,717,790,648**	**192,754,415**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/đầu năm	192,754,415	
Trích lập dự phòng	7,695,861,883	192,754,415
Số dư cuối kỳ/cuối năm	**7,888,616,298**	**192,754,415**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1,796,100,289	1,112,014,367
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,605,647,147	1,335,181,232
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,258,363,406	1,148,821,866
	5,660,110,842	**3,596,017,465**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1,861,450,476	1,904,854,038
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,089,711,091	4,238,879,700
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1,967,828,520	1,637,279,246
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	103,508,607,121	147,869,438,732
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,495,984,804	3,286,761,787
Cộng	**115,923,582,012**	**158,937,213,503**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	293,159,014	65,415,100	318,220,536	40,353,578
	293,159,014	**65,415,100**	**318,220,536**	**40,353,578**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13,373,422,683	105,796,165,572	108,841,807,320	10,327,780,935
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2,494,619,941	2,494,619,941	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	122,587,791	122,587,791	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,172,392,534	30,409,966,873	25,035,503,888	11,546,855,519
Thuế thu nhập cá nhân	1,007,378,600	2,973,615,747	3,909,065,832	71,928,515
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17,742,325,223	3,626,427,992	6,443,215,747	14,925,537,468
Thuế đất phi nông nghiệp	247,368,103	2,471,256	2,471,256	247,368,103
Lệ phí môn bài	-	102,500,000	102,500,000	-
Các loại thuế khác	-	571,023,464	571,023,464	-
	38,542,887,143	**146,099,378,636**	**147,522,795,239**	**37,119,470,540**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật cho sản phẩm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	115,416,478,861	178,261,772,596	59,508,190,747	22,512,077,490		375,698,519,694
Mua sắm mới	440,000,000	3,856,700,735	706,927,800	1,299,135,000		6,302,763,535
Đầu tư XDCB hoàn thành	191,694,491	5,630,301,599			8,302,025,432	14,124,021,522
Tăng khác	1,275,858,636	537,490,910		68,000,000		1,881,349,546
Thanh lý, nhượng bán		(1,541,285,056)	(141,544,871)	(1,951,733,724)	(778,340,523)	(4,412,904,174)
Giảm khác		(68,000,000)		(1,917,858,636)		(1,985,858,636)
Số cuối kỳ	**117,324,031,988**	**186,676,980,784**	**60,073,573,676**	**20,009,620,130**	**7,523,684,909**	**391,607,891,487**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	19,364,652,205	108,982,340,575	35,926,211,996	12,206,629,679		176,479,834,455
Khấu hao trong kỳ	4,718,686,668	12,662,448,464	4,103,504,254	2,058,920,404	1,527,317,508	25,070,877,298
Tăng khác	1,086,596,047	71,219,898		5,453,121		1,163,269,066
Thanh lý, nhượng bán		(1,156,494,977)	(124,978,872)	(1,755,631,076)	(102,214,657)	(3,139,319,582)
Giảm khác		(2,606,668)		(1,241,002,940)		(1,243,609,608)
Số cuối kỳ	**25,169,934,920**	**120,556,907,292**	**39,904,737,378**	**11,274,369,188**	**1,425,102,851**	**198,331,051,629**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	96,051,826,656	69,279,432,021	23,581,978,751	10,305,447,811	-	199,218,685,239
Tại ngày cuối kỳ	**92,154,097,068**	**66,120,073,492**	**20,168,836,298**	**8,735,250,942**	**6,098,582,058**	**193,276,839,858**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.346 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 311 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 43.297 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 32.389 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	273,611,911,433	4,167,354,264	277,779,265,697
Mua trong kỳ			-
Đầu tư XDCB hoàn thành		4,042,459,994	4,042,459,994
Giảm khác			-
Số cuối kỳ	**273,611,911,433**	**8,209,814,258**	**281,821,725,691**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	8,944,278,473	1,093,417,618	10,037,696,091
Khấu hao trong kỳ	5,620,233,555	702,030,504	6,322,264,059
Giảm khác			-
Số cuối kỳ	**14,564,512,028**	**1,795,448,122**	**16,359,960,150**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	264,667,632,960	3,073,936,646	267,741,569,606
Tại ngày 30/09/2017	**259,047,399,405**	**6,414,366,136**	**265,461,765,541**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39 triệu đồng.
Như trình bày ở Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 2.010 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.042 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	9,858,512,314	8,387,417,431
Phần mềm quản lý bán hàng		3,559,518,855
Hệ thống xử lý nước thải XNCNBD	26,181,819	
Heo giống mỹ		8,302,025,432
Xây dựng cơ bản dở dang khác	225,943,928	354,134,837
	10,110,638,061	**20,603,096,555**

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ				
	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0,19%	0,19%	4.832.567.833	5.029.815.500

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ các khoản dự phòng	8,763,221,313	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1,526,296,555	2,639,497,918
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2,057,903,574**	**527,899,584**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba (*)	89,028,673,889	89,028,673,889	84,102,958,513	84,102,958,513
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	62,478,524,103	62,478,524,103	60,781,491,752	60,781,491,752
Cộng	**151,507,197,992**	**151,507,197,992**	**144,884,450,265**	**144,884,450,265**

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên tổng phải trả nhà cung cấp.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí đồng phục	15,005,790,000	
Chi phí khám sức khỏe cho nhân viên	1,800,000,000	
Chi phí thuê mặt bằng	17,059,403,779	
Chi phí phải trả khác	3,336,666,666	705,395,054
	37,201,860,445	**705,395,054**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2,792,374,257	2,477,144,931
Phải trả về cổ phần hóa	4,560,037,991	4,560,037,991
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem thuyết minh số 38)	3,005,480,809	40,659,997,293
Chiết khấu bán hàng	13,942,557,204	11,884,813,331
Hỗ trợ bán hàng	5,950,302,463	5,945,934,223
Chi phí vận chuyển	400,000,000	78,104,000
Nhận ký cược, ký quỹ	10,258,371,538	209,545,295
Lãi vay	366,298,789	167,049,320
Phải trả khác	3,468,432,848	8,537,327,197
	44,743,855,899	**74,519,953,581**

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Vietinbank	99,967,695,216	298,656,615,320	(298,818,523,720)		99,805,786,816
Ngân hàng TMCP Vietcombank	101,780,625,500	372,076,262,782	(293,114,922,543)		180,741,965,739
Ngân hàng TMCP Viecombank				3,558,116,571	3,558,116,571
Ngân hàng TNHH CTBC	6,936,099,088		(6,936,099,088)		-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5,647,058,824		(4,235,294,118)	4,235,294,118	5,647,058,824
(xem Thuyết minh số 20)					
Cộng	214,331,478,628	670,732,878,102	(603,104,839,469)	7,793,410,689	289,752,927,950

Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1012/2016-HĐTNHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh, hạn mức 100.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2017, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Ngày 17 tháng 11 năm 2016 Công ty ký hợp đồng tín dụng số 0096/KHDN2/16NH với Vietcombank có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2017, hạn mức 220.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hợp đồng tín dụng này không có tài sản bảo đảm.

Phân loại lại: 3.558.116.571 đồng và 4.235.294.118 đồng là khoản vay chuyển từ dài hạn qua.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	12,705,882,352		(4,235,294,118)	8,470,588,234
Ngân hàng TMCP Vietcombank	-	21,348,699,425	(3,558,116,571)	17,790,582,854
Cộng	**12,705,882,352**	**21,348,699,425**	**(7,793,410,689)**	**26,261,171,088**

Ngày 27 tháng 2 năm 2017 Công ty ký hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0020/KHDN2/17DH với Vietcombank có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, khoản tiền có tổng giá trị tối đa là 27.556.200.000 đồng nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư TSCĐ theo kế hoạch của bên vay. Khoản vay này chịu lãi suất là 7,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất biên (2,5%/năm) và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần trong thời gian còn lại.

Giá trị tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị với tổng trị giá là 22.880.000.000 VND

Phân loại lại: (3.558.116.571) đồng là khoản vay dài hạn chuyển qua vay ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với số tiền hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinghanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư vay của Công ty là 11.294.117.646 VND.

Phân loại lại: (4.235.294.118) đồng là khoản vay dài hạn chuyển qua vay ngắn hạn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	9,205,175,395	5,647,058,824
Trong năm thứ hai	26,261,171,088	12,705,882,352
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		
	35,466,346,483	**18,352,941,176**
Trừ : số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(9,205,175,395)	(5,647,058,824)
Số phải trả sau 12 tháng	**26,261,171,088**	**12,705,882,352**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Qũy này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	22,615,759,860	13,191,590,984	231,493,793	36,038,844,637
Trích quỹ trong kỳ	16,028,361,944	6,869,297,976	291,600,000	23,189,259,920
(Thuyết minh số 24)				-
Sử dụng quỹ	(22,984,729,193)	(8,284,106,114)	(146,743,793)	(31,415,579,100)
Số cuối kỳ	**15,659,392,611**	**11,776,782,846**	**376,350,000**	**27,812,525,457**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2017. Công ty đang trích lập trợ cấp thôi việc trong kỳ theo quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty trên 1 năm tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 khi chấm dứt Hợp đồng lao động theo quy định tại Khoản 1, Điều 42 của Bộ Luật Lao động.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã tạm trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 10% của lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả, trong 9 tháng đầu năm 2017, Công ty vẫn chưa sử dụng quỹ này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2016	809,143,000,000		63,485,516,484	872,628,516,484
Lợi nhuận thuần trong kỳ			54,695,420,419	54,695,420,419
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		19,045,654,945	(19,045,654,945)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(25,831,000,000)	(25,831,000,000)
Phân phối lợi nhuận		(19,045,654,945)	(18,608,861,539)	(37,654,516,484)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	809,143,000,000	-	54,695,420,419	863,838,420,419
Lợi nhuận thuần trong kỳ			111,734,904,099	111,734,904,099
Trích quỹ đầu tư phát triển		28,432,888,063	(28,432,888,063)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(23,189,259,920)	(23,189,259,920)
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	**809,143,000,000**	**28,432,888,063**	**114,808,176,535**	**952,384,064,598**

Trong kỳ trước, theo Quyết định số 20742/TCT-KH&ĐTTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty"), Công ty chuyển 37.654.516.484 đồng lợi nhuận về Tổng Công ty, trong đó 19.045.654.945 đồng là từ Quỹ đầu tư phát triển và 18.608.861.539 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong kỳ này, Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền nay cho Tổng Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 28.432.888.063 đồng và 23.189.259.920 đồng từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80,914,300	809,143,000,000	80,914,300	809,143,000,000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548,298,780,000	67.76	548,298,780,000	67.76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO)	201,800,260,000	24.94	201,800,260,000	24.94
Các cổ đông khác	59,043,960,000	7.30	59,043,960,000	7.30
	809,143,000,000	**100**	**809,143,000,000**	**100**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	404,063.03	279,915.93
Euro (EUR)	795.75	802.93

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	944,805,952,969	893,872,725,685	2,828,936,051,149	2,748,481,246,550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,330,498,547	2,555,933,610	8,740,526,202	3,393,079,131
	948,136,451,516	**896,428,659,295**	**2,837,676,577,351**	**2,751,874,325,681**
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	2,672,536,435	1,674,533,957	16,347,141,816	23,584,970,394
Hàng bán bị trả lại	93,258,694	193,965,310	916,031,681	1,639,854,013
	2,765,795,129	**1,868,499,267**	**17,263,173,497**	**25,224,824,407**
Doanh thu thuần	**945,370,656,387**	**894,560,160,028**	**2,820,413,403,854**	**2,726,649,501,274**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán trong kỳ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1,606,595,578,443	1,716,634,550,742
Chi phí nhân công và nhân viên	419,580,771,150	344,691,636,374
Chi phí khấu hao	31,393,141,357	19,073,929,206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156,879,449,118	119,439,442,236
Chi phí khác	235,862,212,350	132,994,161,386
	2,450,311,152,418	**2,332,833,719,944**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	4,642,113,751	1,421,276,917	10,144,719,948	7,415,767,788
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,473,467	3,945,863	75,258,317	38,794,191
Cổ tức	236,697,200		236,697,200	
Doanh thu hoạch động tài chính khác	135,000,000	60,000,000	405,000,000	180,000,000
	5,022,284,418	**1,485,222,780**	**10,861,675,465**	**7,634,561,979**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2,840,691,895	1,669,136,522	8,797,053,141	6,480,580,587
Chiết khấu thanh toán	1,707,590,261	1,449,620,297	4,970,664,378	4,517,633,682
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35,485,742	7,328,302	104,113,695	81,577,722
Chi phí tài chính khác				680,102,167
	4,583,767,898	**3,126,085,121**	**13,871,831,214**	**11,759,894,158**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	60,787,221,625	52,536,779,968	201,454,469,431	155,357,556,384
Chi phí vật liệu, bao bì	7,028,638,652	3,192,744,717	18,464,610,553	10,467,202,313
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,327,391,502	4,496,535,118	9,644,989,861	10,793,254,880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,601,055,449	1,544,572,730	4,723,456,177	3,281,194,883
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	19,023,599,826	14,165,090,767	58,319,397,992	45,572,278,858
- Chi phí vận chuyển	*8,538,121,337*	*5,527,799,591*	*26,680,428,956*	*18,266,961,810*
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	*6,222,218,053*	*4,935,466,148*	*18,031,133,012*	*14,957,454,711*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*4,263,260,436*	*3,701,825,028*	*13,607,836,024*	*12,347,862,337*
Chi phí khác:	23,472,095,555	19,351,268,316	82,925,540,521	77,535,407,854
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	*11,114,966,342*	*10,036,055,333*	*42,022,107,362*	*39,795,669,465*
- Chi phí bằng tiền khác	*12,357,129,213*	*9,315,212,983*	*40,903,433,159*	*37,739,738,389*
	116,240,002,609	**95,286,991,616**	**375,532,464,535**	**303,006,895,172**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20,958,319,346	22,085,564,508	68,393,725,432	73,391,936,896
Chi phí vật liệu quản lý	550,359,311	600,501,674	1,785,131,720	2,077,112,557
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,464,028,865	1,555,325,523	3,350,682,367	4,393,059,800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,830,883,125	2,721,992,445	8,575,991,703	3,965,115,809
Thuế, phí và lệ phí	2,179,008,739	1,271,280,419	4,374,504,997	4,106,741,454
Chi phí dự phòng	(11,987,782)	-	(33,213,955)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,529,395,794	11,556,163,081	47,677,149,044	34,939,298,364
- Chi phí thuê mặt bằng	*24,439,687,122*	*8,961,966,058*	*40,947,539,616*	*26,922,380,044*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*2,089,708,672*	*2,594,197,023*	*6,729,609,428*	*8,016,918,320*
Chi phí khác	28,470,186,978	7,355,733,498	81,823,821,105	4,084,523,786
- Phân bổ lợi thế kinh doanh	*14,786,943,871*	*4,436,083,164*	*44,360,831,611*	*4,436,083,164*
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	*4,249,999,998*		*12,749,999,998*	*(14,450,000,000)*
- Chi phí bằng tiền khác	*9,433,243,109*	*2,919,650,334*	*24,712,989,496*	*14,098,440,622*
	82,970,194,376	**47,146,561,148**	**215,947,792,413**	**126,957,788,666**

33. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu tiền phế liệu		298,014,909		886,919,000
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	108,484,761	154,102,915	1,181,508,706	1,278,382,068
Thu nhập khác	1,326,852,784	530,649,276	2,435,491,699	1,276,775,503
	1,435,337,545	**982,767,100**	**3,617,000,405**	**3,442,076,571**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	671,384,314		1,006,915,047	
Phạt vi phạm hành chánh	1,129,561	6,706,392	47,553,435	842,815,822
Chi phí thu gom phế liệu		93,906,906	189,937,127	335,226,443
Chi phí khác	1,196,644	162,976,136	14,036,596	312,022,544
	673,710,519	**263,589,434**	**1,258,442,205**	**1,490,064,809**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hà	**29,674,805,865**	**23,861,026,192**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	29,674,805,865	23,861,026,192
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	**(1,530,003,990)**	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(2,057,903,574)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	527,899,584	
	28,144,801,875	**23,861,026,192**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	139,879,705,974	118,028,183,195
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	27,975,941,195	23,605,636,639
Điều chỉnh :		
Chi phí không được khấu trừ thuế	168,860,680	374,061,876
Chênh lệch tạm thời	1,530,003,990	
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi		(118,672,323)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**29,674,805,865**	**23,861,026,192**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017 chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính 9 tháng năm 2017 sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111,734,904,099
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11,173,490,410)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	(11,173,490,410)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100,561,413,689
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80,914,300
	1,243

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được ước tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Công ty không trình bày số liệu so sánh cho lãi cơ bản trên cổ phiếu do ở kỳ 6 tháng đầu năm 2016 chưa phải là một công ty cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán 9 tháng năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1,580,205,031,992	1,290,812,248,468
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	2,672,312,000	659,955,684
	1,582,877,343,992	**1,291,472,204,152**

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	449,188,599,351	578,726,562,223
Bán hàng	136,233,039,595	103,983,063,171
Phân phối lợi nhuận		64,963,414,600

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	3,278,298,745	2,651,954,000

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán 9 tháng năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	20,377,788,445	15,252,479,662
Trong đó :		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối Satra		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	*18,523,098,950*	*13,851,081,834*
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	*709,641,211*	*541,347,236*
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	*717,834,515*	*816,887,061*
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương xá Tax	*15,486,432*	*15,405,860*
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	*390,989,372*	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	*20,737,965*	*27,757,671*
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	499,424,947	499,424,947
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	62,478,524,103	60,781,491,752
Trong đó :		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	*59,629,736,759*	*57,274,014,697*
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	*2,487,425,716*	*353,297,569*
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	*361,361,628*	*3,149,191,386*
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm dịch vụ		*4,988,100*
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	3,005,480,809	40,659,997,293

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 THÁNG NĂM 2017 :

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	2,581,715,823	2,376,557,343
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	951,126,115	4,578,253,680

Ngày 26 tháng 10 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Đỗ Thị Thu Thủy	Huỳnh Quang Giàu	Nguyễn Ngọc An
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*